

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ : 10 Trần Hưng Đạo – TP Hội An- Tỉnh Quảng Nam

Mã chứng khoán : HOT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2013



NƠI GỬI :

Tháng 10 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2013

ĐVT : VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		47 449 933 285	47 840 836 538
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24 443 846 900	19 474 503 346
1. Tiền	111	V.01	3 443 846 900	5 974 503 346
2. Các khoản tương đương tiền	112		21 000 000 000	13 500 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3 000 000 000	15 500 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3 000 000 000	15 500 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17 510 036 439	10 377 243 083
1. Phải thu của khách hàng	131		6 512 624 983	8 880 542 752
2. Trả trước cho người bán	132		11 169 565 098	1 226 298 098
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	422 887 948	893 240 823
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		- 595 041 590	- 622 838 590
IV. Hàng tồn kho	140		1 262 812 999	1 650 978 198
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1 262 812 999	1 650 978 198
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 233 236 947	838 111 911
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		811 013 651	838 111 911
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
- Thuế GTGT đầu vào	153			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		422 223 296	
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		98 357 857 464	97 655 135 580
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	91 097 605 911	89 695 248 451
1. TSCĐ hữu hình	221		63 370 533 052	73 875 944 851
- Nguyên giá	222		148 112 916 420	157 046 434 267
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-84 742 383 368	-83 170 489 416
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	7 335 758 996	7 498 471 697
- Nguyên giá	228		8 919 955 092	8 919 955 092
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-1 584 196 096	-1 421 483 395
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	20 391 313 863	8 320 831 903
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		7 260 251 553	7 959 887 129
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6 877 054 634	7 535 868 254
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		383 196 919	424 018 875
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		145 807 790 749	145 495 972 118
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		24 995 885 213	26 525 057 271
I. Nợ ngắn hạn	310		24 928 885 213	26 458 057 271
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả cho người bán	312		3 459 133 832	3 962 584 273
3. Người mua trả tiền trước	313		626 122 636	1 354 003 423
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	7 725 972 714	10 385 050 925
5. Phải trả người lao động	315		8 906 525 231	8 301 630 025
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1 758 103 818	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	906 407 486	903 199 514
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1 546 619 496	1 551 589 111
II. Nợ dài hạn	330		67 000 000	67 000 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		67 000 000	67 000 000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		120 811 905 536	118 970 914 847
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	120 811 905 536	118 970 914 847
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 000 000 000	80 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		- 630 000	- 630 000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			

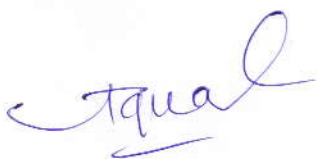
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		14 955 009 223	10 628 360 868
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8 300 211 202	7 434 881 531
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17 557 315 111	20 908 302 448
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		145 807 790 749	145 495 972 118
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	N01			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			
- Hạn mức kinh phí trung ương	N07			
- Hạn mức kinh phí còn lại	N08			

Hội An, ngày 16 tháng 10 năm 2013

LẬP BẢN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





NGUYỄN THỊ THU QUANH

NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

LÊ TIẾN DŨNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
QUÝ III/2013

ĐVT:VNĐ

Chỉ tiêu	TM	Quý III/2013	Quý III/2012	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	33 127 660 115	38 705 578 291	116 934 077 709	121 783 606 913
2. Các khoản giảm trừ		72 184 061	67 845 266	244 049 195	343 256 498
- Chiết khấu thương mại					
- Giảm giá hàng bán					
- Hàng bán bị trả lại					
- Thuế TTĐB phải nộp		72 184 061	67 845 266	244 049 195	343 256 498
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV		33 055 476 054	38 637 733 025	116 690 028 514	121 440 350 415
4. Giá vốn hàng bán	VI.27	26 328 833 558	25 301 124 559	86 410 574 386	79 785 362 462
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp DV		6 726 642 496	13 336 608 466	30 279 454 128	41 654 987 953
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	1 201 433 894	599 382 181	2 404 165 591	1 733 506 273
7. Chi phí tài chính	VI.28	1 298 774	2 735 683	10 173 690	21 739 186
- Trong đó: Lãi vay phải trả					
8. Chi phí bán hàng		893 370 417	966 910 203	3 040 411 169	3 292 640 713
9. Chi phí quản lý DN		2 106 434 676	1 687 226 327	6 802 167 761	5 206 761 306
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4 926 972 523	11 279 118 434	22 830 867 099	34 867 353 021
11. Thu nhập khác		430 255 726	29 845 796	1 027 793 472	115 434 389
12. Chi phí khác		205 242 030	33 180 556	355 251 077	75 536 983
13. Lợi nhuận khác		225 013 696	- 3 334 760	672 542 395	39 897 406
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5 151 986 219	11 275 783 674	23 503 409 494	34 907 250 427
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	1 287 996 555	2 882 258 464	6 010 011 465	8 907 255 730
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3 863 989 664	8 393 525 210	17 493 398 029	25 999 994 697
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		483	1 049	2 187	3 250

Hội An, ngày 16 tháng 10 năm 2013

Lập bản

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Kể Tiên Dũng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế 30/09/2013	Lũy kế 30/09/2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		23 503 409 494	34 907 250 427
+ Doanh thu	0101		120 366 277 894	123 632 547 575
+ Doanh thu giảm trừ	0102		- 244 290 317	- 343 256 498
+ Chi phí	0110		-108 891 739 682	-103 217 314 808
+ Giảm trừ CP	0111		12 273 161 599	14 835 274 158
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		10 074 083 331	9 409 644 796
- Các khoản dự phòng	03		27 797 000	- 378 636 770
+ Các khoản dự phòng hoàn nhập	0301			
+ Các khoản dự phòng đã lập được ghi nhận	0302		27 797 000	- 378 636 770
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		423 300	935 336
- Chi phí lãi vay	06			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33 605 713 125	43 939 193 789
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-8 475 555 303	- 155 274 073
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		388 165 199	- 447 638 038
- Tăng, giảm các khoản phải trả				
(không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		- 315 104 272	-4 544 623 746
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		685 911 880	418 808 896
- Tiền lãi vay đã trả	13			
+ Tiền lãi vay đã trả (6354)	1301			
+ Tiền lãi vay đã trả khác	1302			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-8 910 846 355	-9 381 112 456
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		247 991 409 593	261 687 833 874
+ Thu do nhận ký cược ký quỹ	1501		45 107 944	435 000 000
+ Thu hồi các khoản ký cược	1502			
+ Thu từ nguồn kinh phí sự nghiệp	1503			
+ Tiền được các TC,CN bên ngoài thưởng, tặng quỹ DN	1504			
+ Tiền được ghi tăng quỹ do cấp trên hoặc cấp dưới nộp	1505		246 582 898 733	261 045 043 493
+ Thu khác	1598		1 363 402 916	207 790 381
+ Khác	1599			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-250 427 205 185	-283 406 441 468
+ Tiền đưa đi ký cược ký quỹ	1601			
+ Tiền trả lại các khoản đã nhận ký cược	1602			- 84 864 800
+ Tiền chi trực tiếp từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	1603			
+ Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1604			
+ Tiền chi trực tiếp bằng nguồn vốn KP sự nghiệp, dự án	1605			
+ Chi khác	1698		-20 436 033 938	-20 661 301 656
+ Khác	1699		-229 991 171 247	-262 660 275 012
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14 542 488 682	8 110 746 778

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế 30/09/2013	Lũy kế 30/09/2012
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		- 139 570 090	- 68 830 547
+ Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	2101		- 139 570 090	- 68 830 547
+ Phải thu người bán	2102			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
+ Số tiền thu	2201			
+ Số tiền chi	2202			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-29 000 000 000	-52 500 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		34 000 000 000	55 106 166 667
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
+ Thu hồi đầu tư từ phải thu khách hàng (131)	2601			
+ Khác	2602			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2 286 718 900	1 727 607 483
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7 147 148 810	4 264 943 603
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1 000 000 000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-1 000 000 000	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-16 729 117 058	-29 927 385 891
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-16 729 117 058	-29 927 385 891
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		4 960 520 434	-17 551 695 510
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19 474 503 346	29 810 923 099
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		8 823 120	
+ ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ - tăng	6101		8 870 666	
+ ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ - giảm	6102		- 47 546	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	24 443 846 900	12 259 227 589

Hội An, ngày 16 tháng 10 năm 2013

Lập bản

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Nguyễn Thị Thu Quanh

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Lê Tiến Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2013

Mã chứng khoán:HOT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP Quý III/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, khách sạn
3. **Hoạt động kinh doanh chính trong năm**
 - Kinh doanh dịch vụ khách sạn.
 - Dịch vụ ăn uống.
 - Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế.
 - Dịch vụ bán vé máy bay.
 - Dịch vụ giặt là.

4. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013 Công ty có 519 nhân viên đang làm việc .

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2013

Mã chứng khoán:HOT

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 30
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2013

Mã chứng khoán:HOT

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 03 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (50 năm).

7. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm

8. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm

Trợ cấp thôi việc chi trả trong năm được ghi giảm số dư đã trích lập trong các năm trước. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước không đủ để chi trợ cấp thôi việc cho người lao động thì toàn bộ phần chi còn thiếu được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm. Nếu số dư đã trích lập trong các năm trước sau khi chi trợ cấp thôi việc trong năm vẫn còn số dư thì phần chưa chi được ghi nhận vào thu nhập khác trong năm.

9. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

10. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

11. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

13. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

15. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;

Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

16. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2013

Mã chứng khoán:HOT

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

17. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2013

Mã chứng khoán:HOT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	478.270.689	914.305.983
Tiền gửi ngân hàng	2.952.376.427	4.639.862.464
Tiền đang chuyển	13.199.784	420.334.899
Các khoản tương đương tiền	21.000.000.000	13.500.000.000
Cộng	24.443.846.900	19.474.503.346

2. Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 01 năm.

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	391.697.500	636.697.500
Phải thu khách hàng của Khách sạn Hội An	2.422.130.933	3.306.075.848
Phải thu khách hàng của Trung Tâm Lữ hành	1.623.604.690	1.076.472.923
Phải thu khách hàng của Khu du lịch biển	1.163.370.028	3.282.010.791
Phải thu khách hàng của Xí nghiệp Giặt	911.821.832	579.285.690
Cộng	6.512.624.983	8.880.542.752

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty	10.919.973.815	940.591.098
Nhà cung cấp tại Khách sạn Hội An	14.463.636	44.225.000
Nhà cung cấp tại Trung tâm lữ hành	174.167.647	241.482.000
Nhà cung cấp tại Khu Du Lịch Biển	60.960.000	
Nhà cung cấp tại Xí Nghiệp Giặt	-	
Cộng	11.169.565.098	1.226.298.098

5. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phòng vé máy bay	369.718.402	664.337.103
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tạm tính	5.500.000	166.169.656
Phải thu tiền BHXH	47.669.546	62.081.862
Các khoản phải thu khác		652.202
Cộng	422.887.948	893.240.823

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

Số đầu năm	622.838.590
Trích lập dự phòng bổ sung	-
Hoàn nhập dự phòng	27.797.000
Số cuối kỳ	595.041.590

7. Hàng tồn kho

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2013

Mã chứng khoán:HOT

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	271.449.216	249.365.700
Công cụ, dụng cụ	652.088.949	994.892.707
Hàng hóa	339.274.834	406.719.791
Cộng	1.262.812.999	1.650.978.198

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn	811.013.651	838.111.911

9. Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tạm ứng phải thu của cán bộ công nhân viên

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng	422.223.296	-

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	104.435.080.737	25.945.066.177	23.455.760.499	3.210.526.854	157.046.434.267
Tăng trong kỳ	-	179.167.908	1.840.637.273	448.389.999	2.468.195.180
<i>Tăng do mua sắm mới</i>	-	28.181.818	1.833.158.182	198.060.000	2.059.400.000
<i>Tăng do đầu tư XDCB hoàn thành</i>	-	150.986.090	7.479.091	250.329.999	408.795.180
Giảm trong kỳ	6.495.764.928	1.913.373.502	825.588.000	2.166.986.597	11.401.713.027
<i>Giảm do thanh lý, nhượng bán</i>	6.419.083.928	93.545.454	773.340.000	-	7.285.969.382
<i>Chuyển sang CCDC theo TT45</i>	76.681.000	1.819.828.048	52.248.000	2.166.986.597	4.115.743.645
Số cuối kỳ	97.939.315.809	24.210.860.583	24.470.809.772	1.491.930.256	148.112.916.420
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	54.873.592.096	15.648.375.788	11.082.322.589	1.566.198.943	83.170.489.416
Tăng do trích khấu hao	5.296.828.894	2.346.740.009	1.965.687.607	302.114.120	9.911.370.630
Giảm do thanh lý, nhượng bán	5.027.748.752	93.545.454	654.552.500	-	124.661.454
Giảm theo TT45	66.748.000	1.405.578.826	35.052.364	1.056.250.782	2.563.629.972
Số cuối năm	55.075.924.238	16.495.991.517	12.358.405.332	812.062.281	84.742.383.368
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	49.561.488.641	10.296.690.389	12.373.437.910	1.644.327.911	73.875.944.851
Số cuối năm	42.863.391.572	7.714.869.066	12.112.404.440	679.867.975	63.370.533.052

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BAO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2013

Mã chứng khoán:HOT

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.556.010.728	7.363.944.364	8.919.955.092
Tăng trong năm	-	-	-
Số cuối năm	1.556.010.728	7.363.944.364	8.919.955.092
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.271.010.728	150.472.667	1.421.483.395
Tăng do trích khấu hao	95.000.004	67.712.697	162.712.701
Số cuối năm	1.366.010.732	218.185.364	1.584.196.096
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	285.000.000	7.213.471.697	7.498.471.697
Số cuối năm	189.999.996	7.145.759.000	7.335.758.996

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là chi phí xây dựng cơ bản dở dang của các công trình:

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
- SC nâng cấp Khách sạn Hội An	5.136.364	3.097.857.564	595.561.543	-	2.507.432.385
- Khu sinh thái Biển	6.979.727.758	-	-	-	6.979.727.758
- Xây dựng hệ thống trục mạng-Khu DL Biển	-	88.658.182	-	-	88.658.182
- Công trình nâng cấp Khu DL Biển	1.303.679.326	3.960.872.502	1.383.479.746	-	3.881.072.082
- Các dự án mới	32.288.455	12.936.073	-	-	45.224.528
- Hạng mục cải tạo TTLH	-	55.477.636	17.503.091	-	37.974.545
- Công trình cải tạo NH – Lễ tân Biển KS Biển	-	5.232.930.747	-	-	5.232.930.747
- Hạng mục nhà hàng Bãi Bắc- Cù Lao Chàm	-	381.135.091	381.135.091	-	-
- Đầu tư máy móc cho XN Giặt	-	1.618.293.636	-	-	1.618.293.636
Cộng	8.320.831.903	14.448.161.431	2.377.679.471	-	20.391.313.863

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	6.877.054.634	7.535.868.254

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2013

Mã chứng khoán: HIO

11. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ tại Ngân hàng Công thương Việt Nam theo thông tư 03/2002/TT-NHNN về quản lý tiền ký quỹ của các Doanh nghiệp lữ hành	250.332.119	291.154.075
Đặt cọc thuê văn phòng HCM cho Cty Hoa Phương Linh	40.000.000	40.000.000
Ký quỹ tại hãng Taxi Vina Sun	5.000.000	5.000.000
Đặt cọc cho Công ty DL Việt Nguồn	37.864.800	37.864.800
Đặt cọc Công ty Metro Cash & Carry	50.000.000	50.000.000
Cộng	383.196.919	424.018.875

12. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp cho Văn Phòng Công ty	1.209.052.305	2.012.579.836
Nhà cung cấp cho Khách sạn Hội An	1.223.927.796	1.272.192.861
Nhà cung cấp cho Khu du lịch Biển Hội An	525.157.396	358.722.946
Nhà cung cấp cho Trung tâm Lữ hành	311.361.712	175.194.739
Nhà cung cấp cho Xí nghiệp Giặt	189.634.623	143.893.891
Cộng	3.459.133.832	3.962.584.273

13. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng của Văn phòng Công ty	-	-
Khách hàng của Khách sạn Hội An	161.988.091	197.047.810
Khách hàng của Khu du lịch Biển Hội An	423.028.101	924.054.253
Khách hàng của Trung tâm Lữ Hành	41.106.444	232.901.360
Cộng	626.122.636	1.354.003.423

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	751.207.776	7.501.429.482	7.831.266.025	421.371.233
Thuế tiêu thụ đặc biệt	36.935.731	244.049.195	258.161.614	22.823.312
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.983.865.473	6.010.011.465	8.910.846.355	1.083.030.583
Thuế thu nhập cá nhân	38.861.945	587.178.890	600.955.099	25.085.736
Tiền thuê đất	-	2.050.412.000	1.450.930.150	599.481.850
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.574.180.000	9.000.000	9.000.000	5.574.180.000
Cộng	10.385.050.925	16.402.081.032	19.061.159.243	7.725.972.714

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh dịch vụ Spa với thuế suất 30%.

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2013

Mã chứng khoán:HOT

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty bao gồm:

	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh	6.010.011.465
Cộng	6.010.011.465

Tiền thuê đất, thuế nhà đất

Công ty nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	27.809.300	132.974.554
Bảo hiểm xã hội	-	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	91.508.478	87.506.272
Công ty Cổ phần Zen	-	-
Phí phục vụ	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	423.842.223	232.148.223
Phải trả phải nộp khác	363.247.485	450.570.465
Cộng	906.407.486	903.199.514

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	154.440.059	1.017.175.200
Quỹ phúc lợi	1.392.179.437	534.413.911
Cộng	1.546.619.496	1.551.589.111

17. Phải trả dài hạn khác

Là khoản ký quỹ, ký cược dài hạn của các lái xe.

18. Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2012	80.000.000.000	(630.000)	7.769.173.137	6.720.084.598	23.890.481.506	118.379.109.241
Tăng trong năm	-	-	2.859.187.731	714.796.933	33.824.875.324	37.398.859.988
Giảm trong năm	-	-	-	-	36.807.054.382	36.807.054.382
Số dư tại 31/12/2012	80.000.000.000	(630.000)	10.628.360.868	7.434.881.531	20.908.302.448	118.970.914.847

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2013

Mã chứng khoán:HOT

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2013	80.000.000.000	(630.000)	10.628.360.868	7.434.881.531	20.908.302.448	118.970.914.847
Tăng trong kỳ	-	-	4.326.648.355	865.329.671	39.955.759.445	45.147.737.471
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	43.306.746.782	43.306.746.782
Số dư tại 30/09/2013	<u>80.000.000.000</u>	<u>(630.000)</u>	<u>14.955.009.223</u>	<u>8.300.211.202</u>	<u>17.557.315.111</u>	<u>120.811.905.536</u>

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

Đã trả cổ tức đợt cuối năm 2012

Cộng**Năm nay**

13.629.302.568

13.629.302.568**Cổ phiếu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	63	63
- Cổ phiếu phổ thông	63	63
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu phổ thông	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.		

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2013

Mã chứng khoán:HOT

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**1. Doanh thu**

	Quý III/2013	Quý III/2012
Tổng doanh thu	33.127.660.115	38.705.578.291
<i>Doanh thu Khách sạn Hội An</i>	<i>13.285.978.733</i>	<i>14.363.340.750</i>
<i>Doanh thu Khu Du Lịch Biển</i>	<i>11.125.204.979</i>	<i>15.963.657.189</i>
<i>Doanh thu Trung tâm lễ hành</i>	<i>7.549.659.108</i>	<i>6.930.964.812</i>
<i>Doanh thu Xí nghiệp Giặt</i>	<i>1.166.817.295</i>	<i>1.447.615.540</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu:	72.184.061	67.845.266
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>72.184.061</i>	<i>67.845.266</i>
Doanh thu thuần	33.055.476.054	38.637.733.025

2. Giá vốn hàng bán

	Quý III/2013	Quý III/2012
Giá vốn Khách sạn Hội An	10.238.712.475	8.906.362.651
Giá vốn Khu Du Lịch Biển	7.563.849.996	9.230.699.404
Giá vốn Trung tâm lễ hành	7.452.415.626	6.413.725.313
Giá vốn Xí nghiệp Giặt	1.073.855.461	750.337.191
Cộng	26.328.833.558	25.301.124.559

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III/2013	Quý III/2012
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.188.370.836	574.014.197
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	13.063.058	25.367.984
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi do đánh giá ngoại tệ		
Cộng	1.201.433.894	599.382.181

4. Chi phí tài chính

	Quý III/2013	Quý III/2012
Chi phí lãi vay		-
Lỗ chênh lệch tỷ giá bán ngoại tệ	1.298.774	2.735.683
Cộng	1.298.774	2.735.683

5. Chi phí bán hàng

	Quý III/2013	Quý III/2012
Chi phí cho nhân viên	461.257.140	323.427.600
Chi phí khấu hao TSCĐ, CCDC	6.760.417	8.100.453
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.767.886	106.676.435
Chi phí bằng tiền khác	345.584.974	528.705.715
Cộng	893.370.417	966.910.203

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2013

Mã chứng khoán:HOT

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III/2013	Quý III/2012
Chi phí nhân viên quản lý	1.233.545.988	714.463.686
Chi phí đồ dùng văn phòng	17.478.291	20.298.753
Chi phí khấu hao TSCĐ	88.746.180	64.693.830
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí trợ cấp mất việc	43.572.625	-
Thuế, phí và lệ phí	15.752.583	17.565.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	265.024.818	227.991.900
Chi phí bằng tiền khác	442.314.191	642.212.336
Cộng	2.106.434.676	1.687.226.327

7. Thu nhập khác

	Quý III/2013	Quý III/2012
Thu tiền nhượng bán, thanh lý CCDC	345.443.637	20.931.819
Xử lý công nợ	1.531.002	2.064.318
Thu nhập khác	83.281.087	6.849.659
Cộng	430.255.726	29.845.796

8. Chi phí khác

	Quý III/2013	Quý III/2012
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	118.787.500	17.908.491
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	14.692.712	9.313.315
Chi phí khác	71.761.818	5.958.750
Cộng	205.242.030	33.180.556

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý III/2013	Quý III/2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.863.989.664	8.393.525.210
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	483	1.049

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DỊCH VỤ HỘI AN

Địa chỉ: Số 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An, Tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2013

Mã chứng khoán:HOT

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8.000.000	8.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	63	63
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	7.999.937	7.999.937

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**10. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

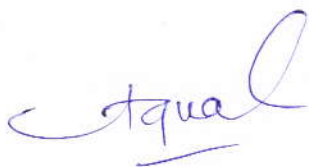
Lũy kế từ đầu năm đến cuối 30/09/2013

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương, thưởng của Tổng giám đốc	516.760.000	400.340.000
Tiền thù lao, thưởng của Hội đồng quản trị	865.410.382	637.564.000
Cộng	1.382.170.382	1.037.904.000

11. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chủ yếu là báo cáo theo hoạt động sản xuất kinh doanh của từng bộ phận và được trình bày theo chuẩn mực 28.(theo bảng phụ lục đính kèm)

Người lập biểu

**Nguyễn Thị Thu Quanh**

Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Ngọc Lan**

Lập, ngày 16 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc

**Lê Tiến Dũng**

LÃI LỖ BỘ PHẬN

QUÝ III NĂM 2013

Chi tiêu	Mã số	Tổng cộng	Văn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Trung tâm Lễ hành	Xưởng giặt Hội An	Khu du lịch Biển
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	33 127 660 115		13 285 978 733	7 549 659 108	1 166 817 295	11 125 204 979
2. Các khoản giảm trừ	02	72 184 061		41 053 514			31 130 547
- Chiết khấu thương mại	04						
- Giảm giá hàng bán	05						
- Hàng bán bị trả lại	06						
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07	72 184 061		41 053 514			31 130 547
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	33 055 476 054		13 244 925 219	7 549 659 108	1 166 817 295	11 094 074 432
4. Giá vốn hàng bán	11	26 328 833 558		10 238 712 475	7 452 415 626	1 073 855 461	7 563 849 996
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	6 726 642 496		3 006 212 744	97 243 482	92 961 834	3 530 224 436
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1 201 433 894	1 197 617 178	1 417 895	783 415	527 422	1 087 984
7. Chi phí tài chính	22	1 298 774	102 656	302 206			893 912
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23						
8. Chi phí bán hàng	24	893 370 417	893 370 417				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2 106 434 676	2 106 434 676				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	4 926 972 523	-1 802 290 571	3 007 328 433	98 026 897	93 489 256	3 530 418 508
11. Thu nhập khác	31	430 255 726	- 85 386 364	456 127 666	1 740 147	800	57 773 477
12. Chi phí khác	32	205 242 030	155 154 754	11 168 093	15 733 380	19 236 643	3 949 160
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	225 013 696	- 240 541 118	444 959 573	- 13 993 233	- 19 235 843	53 824 317
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	5 151 986 219	-2 042 831 689	3 452 288 006	84 033 664	74 253 413	3 584 242 825
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1 287 996 555	1 287 996 555				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	3 863 989 664	-3 330 828 244	3 452 288 006	84 033 664	74 253 413	3 584 242 825

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	Vấn phòng công ty	Khách sạn Hội An	Trung tâm Lữ hành	Xưởng giặt Hội An	Khu du lịch Biển
Cùng kỳ năm trước							
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	101	38 705 578 291		14 363 340 750	6 930 964 812	1 447 615 540	15 963 657 189
2. Các khoản giảm trừ	102	67 845 266		30 053 401			37 791 865
- Chiết khấu thương mại	104						
- Giảm giá hàng bán	105						
- Hàng bán bị trả lại	106						
- Thuế tiêu thụ DB, thuế xuất khẩu phải nộp	107	67 845 266		30 053 401			37 791 865
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	110	38 637 733 025		14 333 287 349	6 930 964 812	1 447 615 540	15 925 865 324
4. Giá vốn hàng bán	111	25 301 124 559		8 906 362 651	6 413 725 313	750 337 191	9 230 699 404
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	120	13 336 608 466		5 426 924 698	517 239 499	697 278 349	6 695 165 920
6. Doanh thu hoạt động tài chính	121	599 382 181	588 703 472	3 042 298	3 308 616	1 611 965	2 715 830
7. Chi phí tài chính	122	2 735 683	17 016	241 765	1 958		2 474 944
- Trong đó: Lãi vay phải trả	123						
8. Chi phí bán hàng	124	966 910 203	966 910 203				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	125	1 687 226 327	1 687 226 327				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	130	11 279 118 434	-2 065 450 074	5 429 725 231	520 546 157	698 890 314	6 695 406 806
11. Thu nhập khác	131	29 845 796		6 456 890	1 677 743		21 711 163
12. Chi phí khác	132	33 180 556	- 17 699 145	3 974 175	5 321 408	36 807 056	4 777 062
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	149	- 3 334 760	17 699 145	2 482 715	- 3 643 665	- 36 807 056	16 934 101
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	150	11 275 783 674	7 491 425 606	2 655 286 498	397 720 436	655 133 803	5 831 150 025
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	151	2 882 258 464	2 882 258 464				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	152						
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	160	8 393 525 210	4 609 167 142	2 655 286 498	397 720 436	655 133 803	5 831 150 025